



CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC – TTBYT BÌNH ĐỊNH
☞ ☞ ☞

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30.09.2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		767.040.914.019	492.865.805.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	222.278.250.277	138.943.070.425
1. Tiền	111		27.749.664.260	34.943.070.425
2. Các khoản tương đương tiền	112		194.528.586.017	104.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		1.393.300	1.393.300
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.393.300	1.393.300
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		321.598.805.597	257.618.296.791
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	305.237.243.486	252.531.873.358
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		31.621.844.651	712.920.151
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	758.302.955	758.302.955
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	3.488.018.230	3.763.068.327
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(19.506.603.725)	(147.868.000)
IV. Hàng tồn kho	140	10	220.258.462.600	94.796.338.978
1. Hàng tồn kho	141		220.258.462.600	94.796.338.978
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.904.002.245	1.506.705.962
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.623.673.729	1.072.425.297
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		932.478.552	434.280.665
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	11	347.849.964	-
TÀI SẢN		Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		293.218.279.613	303.500.952.627
(200 = 210+220+240+250+260)				
I. Tài sản cố định	220		157.160.638.458	108.434.494.267
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	114.383.812.233	68.635.648.980
- Nguyên giá	222		284.283.851.756	107.187.771.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(169.900.039.523)	(38.552.122.799)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	42.776.826.225	39.798.845.287
- Nguyên giá	228		44.077.530.900	40.476.421.336
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.300.704.675)	(677.576.049)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		22.974.171.165	10.022.219.802
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	22.974.171.165	10.022.219.802
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		109.158.803.724	181.902.100.036
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	15	92.868.048.000	168.297.044.312
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	16	16.508.551.907	13.822.851.907
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(217.796.183)	(217.796.183)
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3.924.666.266	3.142.138.522
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.924.666.266	3.142.138.522
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.060.259.193.632	796.366.758.083

CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH
 498 Nguyễn Thái Học, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định
Bảng cân đối kế toán


NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		434.161.115.793	486.897.991.560
I. Nợ ngắn hạn	310		413.580.549.535	477.902.488.366
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	164.480.698.894	317.600.516.158
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.942.513.762	6.747.211.808
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11	48.171.370.517	16.469.080.673
4. Phải trả người lao động	314		44.238.877.102	14.722.120.514
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	24.873.320.750	21.333.123.892
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19	86.982.704.792	72.027.516.473
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	20	41.891.063.718	29.002.918.848
II. Nợ dài hạn	330		20.580.566.258	8.995.503.194
1. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	21	20.580.566.258	8.995.503.194
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	31/12/2014
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		626.098.077.839	309.468.766.523
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	626.098.077.839	309.468.766.523
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		419.182.790.000	268.627.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		419.182.790.000	268.627.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.808.627.786	6.808.627.786
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		200.106.660.053	34.033.138.737
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		6.282.621.699	(11.357.713.178)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		193.824.038.354	45.390.851.915
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.060.259.193.632	796.366.758.083

Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu


 Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng



Tổng Giám đốc


Nguyễn Thanh Giang


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

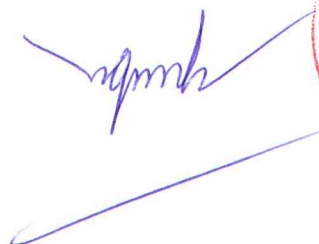
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		904.891.399.751	1.242.051.786.313
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		30.889.021.690	100.001.880.757
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	874.002.378.061	1.142.049.905.556
4. Giá vốn hàng bán	11	26	550.394.964.029	922.122.045.874
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		323.607.414.032	219.927.859.682
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	28	11.467.465.174	12.166.930.275
7. Chi phí tài chính	22	29	6.949.530.499	6.288.733.963
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.316.752.878	4.152.363.232
8. Chi phí bán hàng	25	30	147.591.105.781	139.758.344.967
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	31	77.591.624.848	29.254.707.861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		102.942.618.078	56.793.003.166
11. Thu nhập khác	31		144.126.728.952	5.740.005.015
12. Chi phí khác	32		61.868.446	3.445.856.713
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	32	144.064.860.506	2.294.148.302
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		247.007.478.584	59.087.151.468
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	33	53.183.440.328	13.696.299.553
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		193.824.038.256	45.390.851.915

Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu


 Phạm Thị Thanh Mai

Kế toán trưởng





Tổng Giám đốc

KT TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

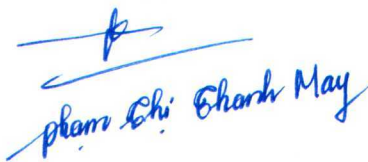

 Nguyễn Thanh Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 9 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/03/2014 đến 31/12/2014
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1 Tiền thu từ bán hàng, CC DV và doanh thu khác	01	814.443.723.073	1.273.976.405.418
2 Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02	(693.364.195.200)	(828.026.707.493)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03	(60.258.631.113)	(76.382.956.828)
4 Tiền chi trả lãi vay	04	(1.614.644.522)	(2.200.378.932)
5 Tiền chi nộp thuế Thu nhập doanh nghiệp	05	(27.860.405.332)	(18.868.054.014)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	300.273.897.652	131.393.508.706
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(196.413.938.398)	(100.129.059.248)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	135.205.806.160	379.762.757.609
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1 Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(1.060.262.576)	(5.362.953.754)
2 Tiền thu từ TLÝ, nhượng bán TSCĐ và các TS DH khác	22	138.181.817	-
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(229.107.268.290)	(104.000.000.000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị khác	24	178.000.000.000	-
5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(685.700.000)	-
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.954.584.000	4.914.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	10.288.195.336	902.411.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.527.730.287	(103.546.542.578)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1 Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	58.826.328.884
2 Tiền chi trả VG cho các CSH, mua lại CP của DN đã PH	32	-	(93.823.387.826)
3 Tiền thu từ đi vay	33	38.746.333.366	58.771.377.023
4 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(86.177.842.211)	(244.215.245.979)
5 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(8.966.847.750)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(56.398.356.595)	(220.440.927.898)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50	83.335.179.852	55.775.287.133
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	138.943.070.425	83.164.032.926
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái qui đổi ngoại tệ	61		3.750.366
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	222.278.250.277	138.943.070.425

Người lập biểu


 Phạm Chi Thanh May

Kế toán trưởng



Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2015


 Tổng Giám đốc
 NGUYỄN THANH GIANG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực dược phẩm.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu, chi tiết: sản xuất dược phẩm, dược liệu; Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình, chi tiết: bán buôn dược phẩm, dược liệu, dụng cụ, vật tư ngành y tế; Bán lẻ thuốc dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh, chi tiết: bán lẻ dược phẩm, dược liệu, mỹ phẩm; Hoạt động y tế khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Dịch vụ bảo quản thuốc, dịch vụ kiểm nghiệm thuốc, dịch vụ tư vấn quản lý bảo đảm chất lượng trong sản xuất thuốc, cung cấp các dịch vụ trong lĩnh vực sản xuất dược phẩm; Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa; Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Sản xuất thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng. Sản xuất muối iốt; Bán buôn thực phẩm, chi tiết: Mua bán sữa và các sản phẩm từ sữa, thực phẩm chức năng, thực phẩm bổ sung, thực phẩm tăng cường và vi chất dinh dưỡng; Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác, chi tiết: Mua bán máy móc, thiết bị y tế. Mua bán, lắp đặt các thiết bị văn phòng; Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu, chi tiết: Mua bán hóa chất, vắc xin, sinh phẩm miễn dịch, hóa chất chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn trong lĩnh vực y tế; Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng, chi tiết: Sản xuất các loại nước khoáng, nước giải khát; Sản xuất giấy nhãn, bì nhãn, bao bì từ giấy và bì, chi tiết: Sản xuất giấy nguyên liệu, bao bì carton; In ấn; Sản xuất thủy tinh và sản phẩm từ thủy tinh, chi tiết: Sản xuất lọ, ống thủy tinh dùng cho công nghiệp dược phẩm, tiêu dùng; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Kinh doanh Bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê, chi tiết: Dịch vụ cho thuê nhà xưởng, nhà kho, văn phòng làm việc; Sửa chữa máy móc thiết bị, chi tiết: Sửa chữa, bảo trì, bảo dưỡng trang thiết bị, máy móc, dụng cụ trong lĩnh vực y tế và sản xuất dược phẩm; Sản xuất mua bán lắp đặt thiết bị cơ điện lạnh, hệ thống cung cấp không khí lạnh tiết kiệm, hệ thống cung cấp oxi, nitơ phục vụ ngành y tế; Sản xuất mua bán vật tư nông, lâm nghiệp; Trồng và chế biến sản phẩm từ cây công nghiệp ngắn và dài ngày; Sản xuất chế biến gỗ; Mua bán hàng nông lâm sản, thủ công mỹ nghệ; Khai thác và chế biến khoáng sản./.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Nhật ký chung trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: phương pháp tỉ giá thực tế sử dụng tỷ giá liên ngân hàng do ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ kinh tế.

Tỷ giá quy đổi tại ngày 30/9/2015: 22.450 VND/USD; 25.148 VND/EUR

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: được xác định trên cơ sở giá gốc

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: cuối kỳ kế toán, trường hợp giá gốc hàng tồn kho phản ánh trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho. Giá trị thuần của hàng tồn kho được xác định theo Chuẩn mực kế toán số 02 "hàng tồn kho". Phương pháp lập dự phòng hàng tồn kho là lập theo số chênh lệch giữa dự phòng phải lập năm nay với số dự phòng đã lập năm trước chưa sử dụng hết đến năm nay phải lập thêm hoặc hoàn nhập.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: theo phương pháp đường thẳng. Tất cả TSCĐ tham gia vào hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều được trích khấu hao. TSCĐ đã khấu hao hết giá trị nhưng vẫn đang sử dụng thì không trích khấu hao nữa.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp theo giá gốc. Trong báo cáo tài

chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc thì Công ty lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn: lập dự phòng riêng cho từng khoản đầu tư có biến động, tổn thất và được tổng hợp vào bảng kê chi tiết dự phòng tổn thất đầu tư.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Nguyên tắc vốn hóa các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ. Riêng chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng cơ bản của TSCĐ được cộng vào nguyên giá TSCĐ trong thời gian mua sắm hoặc XD CB dở dang theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 16 “Chi phí đi vay”.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí đi vay được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành tài sản cụ thể.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước : Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh bao gồm các khoản : chi phí công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa nhà xưởng , chi phí bảo hiểm tài sản ...

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước : theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

9. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Là số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Vốn khác của chủ sở hữu: là số vốn Công ty bổ sung hàng năm từ lợi nhuận sau thuế.

+ Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần: là số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

+ Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Chênh lệch đánh giá lại tài sản là khoản chênh lệch giữa giá gốc và giá thỏa thuận của tài sản mà Công ty mang đi góp vốn liên doanh với Công ty khác.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá hối đoái

+ Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được qui đổi theo tỷ giá tại ngày cuối kỳ.

+ Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được ghi nhận vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ

+ Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh trên bảng cân đối kế toán là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế TNDN của năm hiện hành.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi nghiệp vụ kinh tế phát sinh tuân thủ 5 điều kiện ghi nhận doanh thu theo Chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 4 điều kiện ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ quy định tại chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “.

Doanh thu tài chính được ghi nhận khi tuân thủ đầy đủ 02 điều kiện ghi nhận doanh thu tài chính theo chuẩn mực số 14 “ Doanh thu và thu nhập khác “. Doanh thu tài chính bao gồm các khoản : tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các hoạt động tài chính khác.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm : chi phí đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ tỷ giá hối đoái ... Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN, không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

13. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

14. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN:

	30/09/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	794.895.256	861.718.851
Tiền gửi ngân hàng	26.954.769.004	34.081.351.574
Các khoản tương đương tiền	194.528.586.017	104.000.000.000
	<u>222.278.250.277</u>	<u>138.943.070.425</u>

2. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC:

	30/09/2015	31/12/2014
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tạm ứng mua hàng hoá, dịch vụ	2.319.143.126	417.423.144
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	252.595.270	159.717.445
Lãi tiền gửi	-	228.613.889
Phải thu tiền cổ tức	-	607.500.000
Phải thu Phân xưởng cơ điện	-	1.304.546.760
Các khoản phải thu khác	916.279.834	1.045.267.089
	<u>3.488.018.230</u>	<u>3.763.068.327</u>

3. HÀNG TỒN KHO:

	30/09/2015		31/12/2014	
	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>	Giá gốc <u>VND</u>	Dự phòng <u>VND</u>
Nguyên liệu, vật liệu	101.478.545.766	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	389.085.273	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	7.320.044.640	-	89.886.517	-
Thành phẩm	85.649.446.913	-	2.015.955.513	-
Hàng hoá	25.810.425.281	-	72.921.688.535	-
Hàng gửi đi bán	-	-	19.379.723.140	-
	<u>220.258.462.600</u>	<u>-</u>	<u>94.796.338.978</u>	<u>-</u>

4. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC:

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	274.313.233	
Thuế nhập khẩu	70.240.253	
Thuế thu nhập cá nhân	3.296.478	
	347.849.964	-

5. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ HỮU HÌNH:

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị văn phòng VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2015	78.728.688.224	10.357.453.732	12.018.847.726	6.082.782.097	107.187.771.779
Tăng từ sáp nhập	34.661.650.810	130.692.458.837	1.684.321.601	1.047.652.958	168.086.084.206
Mua trong kỳ	-	8.250.530.000	627.978.000	386.321.507	9.264.829.507
Tăng khác	73.300.000	-	-	-	73.300.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.580.100)	-	-	(200.580.100)
Giảm khác	(40.513.636)	(87.040.000)	-	-	(127.553.636)
Tại ngày 30/9/2015	<u>113.423.125.398</u>	<u>149.012.822.469</u>	<u>14.331.147.327</u>	<u>7.516.756.562</u>	<u>284.283.851.756</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2015	22.332.437.621	7.980.471.854	7.153.486.029	1.085.727.295	38.552.122.799
Tăng từ sáp nhập	11.852.727.254	88.242.162.365	1.608.723.896	783.778.670	102.487.392.185
Khấu hao trong kỳ	5.455.238.310	21.320.407.080	1.352.003.098	933.456.151	29.061.104.639
Thanh lý, nhượng bán	-	(200.580.100)	-	-	(200.580.100)
Tại ngày 30/9/2015	<u>39.640.403.185</u>	<u>117.342.461.199</u>	<u>10.114.213.023</u>	<u>2.802.962.116</u>	<u>169.900.039.523</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/9/2015	<u>73.782.722.213</u>	<u>31.670.361.270</u>	<u>4.216.934.304</u>	<u>4.713.794.446</u>	<u>114.383.812.233</u>
Tại ngày 01/01/2015	<u>56.396.250.603</u>	<u>2.376.981.878</u>	<u>4.865.361.697</u>	<u>4.997.054.802</u>	<u>68.635.648.980</u>

6. TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM TSCĐ VÔ HÌNH:

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	39.767.018.086	709.403.250	40.476.421.336
Tăng từ sáp nhập	3.601.109.564	-	3.601.109.564
Tại ngày 30/9/2015	<u>43.368.127.650</u>	<u>709.403.250</u>	<u>44.077.530.900</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	333.115.569	344.460.480	677.576.049
Tăng từ sáp nhập	315.977.117	-	315.977.117
Khấu hao trong kỳ	170.672.910	136.478.599	307.151.509
Tại ngày 30/9/2015	<u>819.765.596</u>	<u>480.939.079</u>	<u>1.300.704.675</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/9/2015	<u>42.548.362.054</u>	<u>228.464.171</u>	<u>42.776.826.225</u>
Tại ngày 01/01/2015	<u>39.433.902.517</u>	<u>364.942.770</u>	<u>39.798.845.287</u>

7. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG:

	30/09/2015 VND	31/12/2014 VND
Phần mềm SAP ERP	9.080.178.800	6.739.282.550
Tiền mua đất Chi nhánh Quảng Trị	1.709.070.000	1.709.070.000
Chi phí cải tạo nhà làm việc hai tầng	1.013.756.363	1.013.756.363
Hệ thống xử lý chất thải công nghiệp	711.487.965	-
Dự án trồng cây dược liệu	728.192.135	499.256.707
Máy đồng khô Lyo-15	8.597.367.685	-
Khác	1.134.118.217	60.854.182
	<u>22.974.171.165</u>	<u>10.022.219.802</u>

8. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT:

	30/09/2015			31/12/2014	
	Số lượng	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Cao su Bidiphar	7.145.389	92.868.048.000	(217.796.183)	92.868.048.000	(217.796.183)
Công ty Cổ phần Muối và Thực phẩm Bình Định	-	-	-	2.146.000.000	-
Công ty Cổ phần Dược phẩm Bình Định	-	-	-	73.282.996.312	-
		<u>92.868.048.000</u>	<u>(217.796.183)</u>	<u>168.297.044.312</u>	<u>(217.796.183)</u>

9. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC:

	Số lượng	30/09/2015		31/12/2014	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Cổ phiếu		VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Khoáng sản Biotan	405.000	12.995.016.936	-	12.995.016.936	-
Công ty Cổ phần Dược Vật tư Y tế Nghệ An	205.710	1.513.534.971	-	827.834.971	-
Công ty TNHH Thiên Phúc	200.000	2.000.000.000	-	-	-
		16.508.551.907		13.822.851.907	

10. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	78.452.330	897.359.849
Thuế thu nhập doanh nghiệp	47.983.440.329	11.596.881.423
Thuế thu nhập cá nhân	109.477.858	3.974.839.401
	48.171.370.517	16.469.080.673

11. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ NHÀ CUNG CẤP:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Bidiphar	70.533.976.999	120.652.877.957
Phải trả nhà cung cấp khác	93.946.721.895	196.947.638.201
	164.480.698.894	317.600.516.158

12. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC:

	30/09/2015	31/12/2014
	VND	VND
Cổ tức phải trả cho cổ đông Nhà nước	17.885.852.250	-
Kinh phí công đoàn	2.909.232.362	2.543.534.936
Bảo hiểm xã hội	673.350.990	304.768.992
Nhận ký quỹ, ký cược	95.000.000	-
Phải trả liên quan đến các nguồn dự án	2.269.057.824	9.267.785.600
Phải trả liên quan đến cổ phần hóa	-	8.882.250.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.040.827.324	334.784.327
	24.873.320.750	21.333.123.892

13. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN:

	Tại ngày 01/01/2015		Trong kỳ		Tại ngày 30/9/2015	
	Số có khả		Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả
	Giá trị	nâng trả nợ				
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn từ ngân hàng	5.000.000.000	-	29.652.833.962	28.182.126.177	6.470.707.785	6.470.707.785
Vay ngắn hạn cán bộ công nhân viên	67.027.516.473	-	83.456.260.194	69.971.779.660	80.511.997.007	80.511.997.007
	72.027.516.473	-	113.109.094.156	98.153.905.837	86.982.704.792	86.982.704.792

14. QUỸ KHEN THƯỞNG PHÚC LỢI:

	Quỹ khen thưởng	Quỹ phúc lợi	Quỹ thưởng	Tổng
	VND	VND	Ban điều hành	VND
	VND	VND	VND	VND
Số dư tại 01/01/2015	17.949.539.771	11.048.855.989	4.523.088	29.002.918.848
Tăng từ sáp nhập	18.111.543.430	2.111.043.658	-	20.222.587.088
Tăng khác	32.780.000	-	-	32.780.000
Trích lập từ lợi nhuận	-	-	-	-
Sử dụng quỹ	(5.369.533.000)	(1.997.689.218)	-	(7.367.222.218)
Số dư tại 30/9/2015	30.724.330.201	11.162.210.429	4.523.088	41.891.063.718

15. QUỸ PHÁT TRIỂN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ:

	Quỹ phát triển
	khoa học công nghệ
	VND
Số dư tại 01/01/2015	8.995.503.194
Tăng từ sáp nhập	14.258.860.264
Trích lập từ lợi nhuận giữ lại	-
Sử dụng quỹ	(2.673.797.200)
Số dư tại 30/9/2015	20.580.566.258

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU:

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại 01/03/2014	-	-	-	-
Tăng vốn trong kỳ	268.627.000.000	-	-	268.627.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	45.390.851.915	45.390.851.915
Trích lập các quỹ	-	6.808.627.786	(6.808.627.786)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4.549.085.392)	(4.549.085.392)
Số dư tại 31/12/2014	268.627.000.000	6.808.627.786	34.033.138.737	309.468.766.523
Tăng trong kỳ (*)	150.555.790.000	-	-	150.555.790.000
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	193.844.038.354	193.844.038.354
Chia cổ tức	-	-	(26.862.700.000)	(26.862.700.000)
Trích thù lao HĐQT	-	-	(907.817.038)	(907.817.038)
Số dư tại 30/09/2015	419.182.790.000	6.808.627.786	200.106.660.053	626.098.077.839

17. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	904.891.399.751	1.242.051.786.313
<i>Trong đó</i>		
Doanh thu bán dược phẩm	832.509.203.301	1.045.817.822.131
Doanh thu bán vật tư y tế	63.134.520.783	65.337.466.084
Doanh thu bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	8.491.996.038	128.548.120.169
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	755.679.629	2.348.377.929
Các khoản giảm trừ doanh thu	30.889.021.690	100.001.880.757
Chiết khấu thương mại	12.836.679.609	-
Giảm giá hàng bán	14.072.443.293	94.955.243.679
Hàng bán bị trả lại	3.979.898.788	5.046.637.078
	874.002.378.061	1.142.049.905.556

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Giá vốn bán dược phẩm	487.009.362.777	736.797.012.017
Giá vốn bán vật tư y tế	56.199.679.642	58.736.240.372
Giá vốn bán nguyên liệu, bao bì, công cụ dụng cụ	7.009.718.629	124.780.969.024
Giá vốn bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ khác	176.202.981	1.807.824.461
	550.394.964.029	922.122.045.874

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.664.958.050	1.690.267.691
Cổ tức, lợi nhuận được chia	5.264.568.000	9.866.488.800
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	486.865.176	458.608.555
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	30.202.162	151.565.229
Khác	20.871.786	-
	11.467.465.174	12.166.930.275

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Chi phí lãi vay	4.316.752.878	4.152.363.232
Chiết khấu thanh toán	1.458.269.605	1.312.619.461
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.172.813.296	587.825.423
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn	-	217.796.183
Chi phí hoạt động tài chính khác	1.694.720	18.129.664
	6.949.530.499	6.288.733.963

21. LỢI NHUẬN KHÁC:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Thu nhập từ sáp nhập (*)	143.786.791.446	-
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	138.272.726	886.414.613
Thu nhập từ bán lô đất ở Chi nhánh Nghệ An	-	4.774.320.000
Khác	201.664.780	79.270.402
Thu nhập khác	144.126.728.952	5.740.005.015
Thanh lý nhượng bán tài sản cố định	-	773.881.828
Chi phí lô đất ở Chi nhánh Nghệ An	-	2.669.850.000
Chi phí khác	61.868.446	2.124.885
Chi phí khác	61.868.446	3.445.856.713
Lợi nhuận khác	144.064.860.506	2.294.148.302

22. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP:

	Từ 01/01/2015 đến 30/9/2015 VND	Từ 01/3/2014 đến 31/12/2014 VND
Lợi nhuận trước thuế	247.007.478.584	59.087.151.468
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	5.264.568.000	10.018.054.029
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	-	13.186.809.620
Thu nhập chịu thuế	241.742.910.584	62.255.907.059
Thuế suất thông thường	22%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	53.183.440.328	13.696.299.553

NHỮNG THÔNG TIN KHÁC


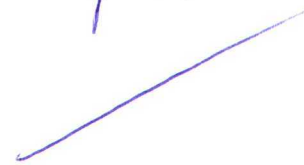
1- Thông tin về các bên liên quan: Ngày 01.01.2015 Công ty Cổ phần Dược phẩm Bidiphar 1 chính thức sáp nhập vào đơn vị(Công ty Cổ phần Dược – TTBYT Bình Định) – Đơn vị đã hợp nhất số liệu trên BCTC.

Bình Định, ngày 19 tháng 10 năm 2015

Người lập biểu


 Phạm Thị Thanh May

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

 Nguyễn Thanh Giang